

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **74/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 26-09-2021
V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung,
tài sản chung, công nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LN - TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nhưường.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đăng Thanh.

2. Ông Nguyễn Tất B.

- Thư ký phiên tòa: Ông Diệp Văn Vĩ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Ninh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 26 tháng 09 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 462/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung, công nợ chung”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2021/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 08 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2021/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đào Thị B** - Sinh N 1980. (Có mặt)

Trú quán: Thôn P (Nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Anh **Đường Văn N** - Sinh N 1978. (Vắng mặt)

Trú quán: Thôn P (Nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Ông Thoảng Phạt P, sinh N 1949. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P (nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Đào Thị T, sinh N 1974. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)
2. Bà Lý Thị M, sinh N 1948. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)
3. Anh Đường Văn T, sinh N 2001. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)
4. Cháu Đường Thị T, sinh N 2006. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn P (nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

5. Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện LN - Do ông Thân Văn N, Giám đốc phòng giao dịch là người đại diện theo ủy quyền. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

6. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang - Do ông Trương Văn T, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện LN là người đại diện theo ủy quyền. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Ủy ban nhân dân huyện LN, do ông Mai Văn Dương - Phó trưởng Tài nguyên và Môi trường huyện LN là đại diện theo ủy quyền. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

8. Ủy ban nhân dân xã Đ do ông Lưu Văn P - Chủ tịch UBND xã làm đại diện. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

9. Chị Đào Thị C, sinh N 1983. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đại chỉ: Thôn P, xã Q, huyện LN, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đào Thị B: Ông **Nguyễn Đình H** - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Đình H, đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/9/2019, tại bản tự khai nguyên đơn chị Đào Thị B trình bày:

Chị kết hôn với anh Đường Văn N vào năm 2000 chị và anh N có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Trong cuộc sống giữa chị và anh N có xảy ra nhiều bất đồng quan điểm sống, anh N thường xuyên chơi bời, không tu chí làm ăn, không quan tâm tới gia đình. Chị có khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, đến nay mục đích hôn nhân không đạt được, chị và anh N đã sống ly thân một thời gian dài từ năm 2017 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh N không còn. Chị vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh N được ly hôn.

Chị và anh N có hai con chung là cháu Đường Văn T, sinh ngày 26/6/2001 và Đường Thị T, sinh ngày 28/02/2006. Hiện cháu T đã trưởng thành chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Còn cháu T thì tùy theo nguyện vọng của cháu. Nếu cháu ở cùng với chị thì chị yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị là 1.500.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống chị và anh N có tài sản chung là 02 mảnh đất, cụ thể như sau:

Thửa đất thứ nhất có diện tích 461,8m² tại thôn P (Nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Đến nay thửa đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc của thửa đất này là do chị và anh N bỏ tiền ra mua. Trên đất gồm có các tài sản: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 bếp, tường vành lao, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ kệ, 01 téc nước, 01 tủ lạnh, 01 xe máy Wave BKS 98 E1 - 22541, 09 cây nhãn, 17 cây bưởi, 01 cây ổi, 05 cây hồng xiêm.

Thửa đất thứ hai có diện tích 6825,1m² tại thôn P (Nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị và anh N vào năm 2016. Nguồn gốc thửa đất trên là do bố mẹ anh N cho chị và anh N khi ra ở riêng. Trên đất gồm có các tài sản: 01 cây Mít, 01 nhà tạm, 108 cây vải thiều.

Về công nợ chung: Chị và anh N nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện LN 50.000.000 đồng (Trong đó 8.000.000 đồng làm nhà, 20.000.000 đồng đồ đất. Tổng là nợ ngân hàng 28 triệu đồng. Hết hạn chị lại gia hạn vay lại 50.000.000 đồng để trả gốc 28 triệu đồng và lãi phát sinh. Số tiền còn lại để nuôi con ăn học). Vay của chị Đào Thị T, sinh năm 1974 là người cùng thôn 10.000.000 đồng (để xây tường vành lao).

Nay chị và anh N ly hôn, chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản và công nợ chung của vợ chồng, cụ thể: Chị đề nghị Tòa án giải quyết giao cho chị được sử dụng mảnh đất có diện tích 461,8m² và toàn bộ tài sản trên đất. Còn lại diện tích 6825,1m² và tài sản trên đất để cho anh N sử dụng.

Bị đơn anh Đường Văn N tại biên bản ghi lời khai ngày 6/02/2020 và các lời khai tiếp theo trình bày:

Về điều kiện kết hôn như chị B trình bày là đúng. Anh và chị B có đi đăng ký kết hôn với nhau vào năm 2000. Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay chị B xin ly hôn anh nhất trí ly hôn với chị B.

Về con chung anh và chị B có hai con chung là Đường Văn T, sinh ngày 26/6/2001 và Đường Thị T, sinh ngày 28/02/2006. Hiện cháu T đã trưởng thành

anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Anh có nguyện vọng nuôi cháu T và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung: Anh và chị B có tài sản chung của vợ chồng gồm có diện tích 461,8m². Trên đất gồm có các tài sản: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 bếp, tường vôi, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ kệ, 01 téc nước, 01 tủ lạnh, 01 xe máy Wave BKS 98 E1 - 22541, 09 cây nhãn, 17 cây bưởi, 01 cây ổi, 05 cây hồng xiêm. Còn mảnh đất có diện tích 6825,1m² là của bố mẹ anh cho anh khi ra ở riêng vào N 2000. Bố mẹ anh là ông Thoảng Phạt P, bà Lý Thị M chia cho vợ chồng anh để làm ăn chứ chưa cho hẳn. Anh xác định đây vẫn là tài sản của bố mẹ anh, lý do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh và chị B là do mọi người trong địa phương làm nên anh cũng làm theo.

Về công nợ chung: Việc vay nợ như chị B trình bày là không đúng. Anh và chị B chỉ có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện LN số tiền là 8.000.000 đồng. Anh có biết chị B vay chị Đào Thị T số tiền 3.000.000 đồng để xây tường vôi. Các khoản nợ khác anh không vay anh không biết. Đối với nợ chung tổng cộng là 11.000.000 đồng anh đề nghị chia đôi.

Nay ly hôn, anh đề nghị chia đôi diện tích đất và tài sản trên đất diện tích 461,8m² và đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh sử dụng toàn bộ tài sản này, anh sẽ trả phần tài sản cho chị B bằng tiền. Đối với thửa đất diện tích 6825,1m² vẫn là của bố mẹ anh, anh đề nghị trả lại cho bố mẹ anh mảnh đất này.

Cháu Đường Văn T là con chung của anh N chị B trình bày: Việc bố mẹ ly hôn tại Tòa án thì cháu không có ý kiến gì, hiện nay cháu đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Cháu không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của bố mẹ, do vậy cháu không có yêu cầu đề nghị gì về tài sản đối với bố mẹ cháu. Cháu xác định cháu có ký giấy ủy quyền để mẹ cháu vay số tiền 50.000.000 đồng tại Ngân hàng chính sách xã hội vì lúc đó cháu có cùng hộ khẩu với bố mẹ cháu, mẹ cháu vay số tiền này là để trả nợ khoản vay trước đó cho Ngân hàng và nuôi anh em cháu.

Cháu Đường Thị T là con chung của anh N chị B trình bày nguyện vọng được ở với chị B khi chị B anh N ly hôn. Về tài sản chung của bố mẹ cháu không có yêu cầu gì.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Thoảng Phạt P trình bày:*

Ông có diện tích đất 53.000m² tại thôn P (Nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, được UBND huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 14/10/1999. Sau đó ông chia cho 5 người con gồm: Đường Văn C, Đường Văn L, Thoảng Quán S, Thoảng Văn L và Đường Văn N. Anh Đường Văn

N được chia diện tích đất 6825,1m² vào N 2001, đến ngày 29/11/2016 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận cho anh Đường Văn N. Sau đó anh N đi làm ăn xa có gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông giữ hộ vào N 2019. Sau khi vợ chồng anh N chị B kết hôn khoảng một N thì ông tách cho vợ chồng anh N chị B đứng tên để làm ăn kinh tế. Việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh N chị B thì ông có biết, ông không có ý kiến gì vì dễ thuận tiện cho việc làm ăn và vay vốn của vợ chồng anh N. Nay, vợ chồng chị B anh N ly hôn thì ông yêu cầu Tòa án giải quyết huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số seri CG 722041 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 29/11/2016, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00398 có diện tích đất là 6825,1 m² tại thôn P, xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, và yêu cầu anh N, chị B phải trả lại cho ông phần diện tích đất trên. Nếu chị B anh N còn chung sống cùng nhau thì ông để lại cho chị B anh N làm kinh tế.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lý Thị M trình bày:* Bà là vợ của ông Thoảng Phạt P, bà có biết chị B anh N đang tranh chấp diện tích đất 6825,1m² mà Tòa án đang giải quyết. Bà nhất trí với ý kiến của chồng bà là ông Thoảng Phạt P đã trình bày với Tòa án.

- *Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện LN - Do ông Thân Văn N, Phó giám đốc là người đại diện theo ủy quyền trình bày:* Căn cứ vào hồ sơ vay vốn của chị Đào Thị B, địa chỉ tại thôn P (Nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Tính đến ngày 29/4/2020 hộ gia đình bà Đào Thị B còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện LN số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi 554.795 đồng theo hồ sơ vay vốn có mã số 6600000715557281 ngày vay là 15/6/2019, ngày trả là 15/6/2024. Trước khi phát sinh khoản vay này thì trước đó gia đình bà Đào Thị B có phát sinh 02 khoản vay với tổng số tiền vay gốc là 28.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến ngày trả là 9.167.692 đồng và hoàn toàn do chị Đào Thị B thanh toán. Nay chị B anh N ly hôn Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện LN đề nghị Tòa án nhân dân huyện LN giải quyết cho chị Đào Thị B có trách nhiệm trả số tiền gốc 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đào Thị T trình bày:*

Đầu năm 2017 anh Đường Văn N có hỏi chị vay số tiền 10.000.000 đồng. Khi đưa tiền thì chị B là người nhận tiền. Việc vay mượn giữa chị và anh N chị B chỉ là thỏa thuận miệng, hai bên không làm giấy tờ gì. Khi vay anh N có nói khi nào đi làm thuê về thì thanh toán. Mục đích anh N vay chị là để xây tường vánh lao và trồng cam. Từ đó đến nay anh N chị B chưa trả cho chị được đồng nào. Nay chị B anh N ly hôn chị đề nghị anh N chị B trả lại cho chị số tiền 10.000.000 đồng. Chị đã được giải thích về việc làm đơn yêu cầu độc lập nhưng chị không làm đơn

yêu cầu độc lập, không nộp tiền tạm ứng án phí. Nguyên vọng của chị là vợ chồng anh N chị B trả nợ cho chị.

- *Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang do ông Trương Văn T, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện LN là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

- Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ CS 00398, số Seri CG 722041 cho hộ ông Đường Văn N, bà Đào Thị B do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 29/11/2016. Đây là dự án cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo dự án đo đạc bản đồ địa chính xã Đ do Công ty Cổ phần Hưng Quốc thực hiện. Theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính tại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 20 diện tích thửa đất là 6825,1m² giảm 4.9m² so với diện tích đã được cấp N 2006 (Diện tích cấp N 2006 là 6840m²). Do đó theo quy định tại Quyết định số 609/2015/QĐ-UBND ngày 04/11/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành quy chế phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan tổ chức liên quan trong hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai thì thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang. Việc lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là đúng trình tự thủ tục quy định của Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Việc chênh lệch thửa đất theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính xã Đ và thửa đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 13/12/2006 thì chênh lệch diện tích giảm 14,9m² là do sai số đo đạc, tính toán diện tích (Do trước đây đo đạc bằng phương pháp thủ công tính toán không chính xác, nay bằng phương pháp hiện đại, độ chính xác cao).

- Ông Thoảng Phạt P có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số seri CG 722041 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 29/11/2016, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CS 00398 có diện tích đất là 6825,1m² tại thôn P, xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, và yêu cầu anh N, chị B phải trả lại cho ông phần diện tích đất trên. Đối chiếu với quy định tại khoản 2, Điều 106 của Luật đất đai N 2013 thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nêu trên không thuộc trường hợp phải thu hồi (hủy) theo quy định, nên việc đề nghị hủy (thu hồi) của ông Thoảng Phạt P là không có căn cứ.

- Ủy ban nhân dân xã Đ do ông Lưu Văn P - Chủ tịch UBND xã Đ trình bày: Liên quan đến thửa đất 461,8m² sau khi đo vẽ lại là 478m² đang sử dụng của anh Đường Văn N và chị Đào Thị Bấy thì diện tích đất này đến nay chưa được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ trước đến nay cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, diện tích đất này được chị Bẫy anh N sử dụng ổn định từ năm 2010 đến nay và đã xây nhà, tường vánh lao và các công trình phụ trên đất. Đến nay khi chị Bẫy anh N ly hôn nếu đất không cho tranh chấp được Tòa án giao cho ai sau này làm đủ thủ tục sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

- UBND huyện LN do ông Mai Văn D là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện LN trình bày: Theo bản đồ địa chính xã Đ được nghiệm thu năm 2016 thì thửa đất của chị Đào Thị B và anh Đường Văn N đang sử dụng là thửa số 61, tờ bản đồ số 65 tại thôn P, xã Đ có diện tích là 461,8m². Tuy nhiên theo kết quả đo đạc chính lý địa lý vào ngày 30/7/2020 thì thửa đất này có diện tích 478m² tăng 16,2m². Việc chênh lệch diện tích trên là do sai số khi đo đạc. Sau khi kiểm tra hồ sơ lưu trữ thì diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay đề nghị Tòa án khi xét xử giao theo diện tích thực tế 478m².

- Chị Đào Thị C trình bày: Vào khoảng tháng 8/2000 chị Bẫy và anh N có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, chị là em gái ruột của chị Bẫy nên vào ngày đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ chị có đi cùng chị B, khi thực hiện việc ký kết thì chị Bẫy do không biết chữ nên đã nhờ chị ký chữ “Bẫy, Đào Thị Bẫy” vào giấy đăng ký kết hôn, tuy nhiên việc ký tên hộ chị Bẫy có sự đồng ý của chị Bẫy, anh N và cán bộ đăng ký kết hôn nên chị mới ký hôn. Sau đó chị Bẫy anh N về chung sống với nhau từ đó đến nay.

Ngày 30/07/2020, Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn đã tổ chức thẩm định và định giá tài sản theo yêu cầu của chị Đào Thị B đối với 02 diện tích đất và tài sản trên đất đang tranh chấp với anh Đường Văn N.

1. Thửa đất có diện tích 6825,1m² (Đất rừng) Có giá là 7000 đồng/1m².

Hiện trạng thửa đất sau khi đo vẽ là: 6531,6m². 6531,6m² x 7000 đồng = 45.721.200 đồng.

- Tài sản trên đất gồm:

+ 01 cây mít có đường kính từ 29 cm – 32cm x 950.000 đồng = 950.000 đồng.

+ 108 cây vải thiều có đường kính tán từ 4,5 m – 5,5m x 4.250.000 đồng = 459.000.000 đồng.

+ 01 nhà tạm có diện tích 27,28m² xây dựng năm 2000 đã hết giá trị khấu hao.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 505.671.200 đồng.

2. Thửa đất có diện tích 461,8m² (đất ruộng) có giá 50.000 đồng/1m².

Hiện trạng thửa đất sau khi đo vẽ là 478.0m².

478m² x 50.000 đồng = 23.900.000 đồng.

- Tài sản trên đất gồm:

+ 01 nhà cấp 4 lợp broximang đã hết giá trị sử dụng 6 năm x 9.054.000 = 54.324.000 đồng.

+ 01 nhà bếp có diện tích là 10,56m² hết giá trị khấu hao, giá trị sử dụng còn lại là 1.000.000 đồng.

+ Tường vảnh lao 77,85m² hết giá trị khấu hao, giá trị sử dụng còn lại là 15.000.000 đồng.

+ 01 bộ bàn ghế giá trị sử dụng còn lại là 1.500.000 đồng.

+ 01 tủ kệ giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

+ 01 téc nước 1,5m³ giá trị còn lại là 750.000 đồng.

+ 01 tủ lạnh giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

+ 01 xe máy nhãn hiệu Way Honda, BKS 98E1 – 22541 mua năm 2014. Giá trị còn lại là 12.000.000 đồng.

+ 09 cây nhãn đường kính tán 2m đến 3m. Có giá 437.000 đồng/cây. 9 cây x 437.000 đồng = 3.933.000 đồng.

+ 17 cây bưởi có đường kính gốc là 5cm < 7cm. Có giá là 1.091.000 đồng/cây x 1.091.000 đồng = 18.547.000 đồng.

+ 01 cây bưởi có đường kính gốc từ 7cm < 9cm. Có giá 177.000 đồng/cây. 01 cây x 177.000 đồng = 177.000 đồng.

+ 05 cây hồng xiêm có đường kính gốc từ 2cm < 5cm. Có giá 86.000 đồng/cây. 05 cây x 86.000 đồng = 430.000 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 133.561.000 đồng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Đào Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, con chung, chia tài sản công nợ chung với anh Đường Văn N. Chị đề nghị được nuôi con chung là cháu Đường Thị T và yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị với mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 10/2021 cho đến khi cháu con chung đủ 18 tuổi. Theo như anh Đường Văn N trình bày trong quá trình giải quyết vụ án thì khi chị và anh N đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ thì em gái chị là chị Đào Thị C ký vào giấy đăng ký kết hôn chứ không phải chị ký. Đến nay chị xác nhận có việc chị C ký vào giấy đăng ký kết hôn như anh N trình bày tuy nhiên do lúc đó chị không biết chữ nên đã nhờ chị C ký hôn chị vào giấy đăng ký kết hôn trước sự đồng ý của anh N và cán bộ làm thủ tục đăng ký kết hôn, mọi người đều đồng ý để chị B ký hộ chị. Sau khi đăng ký kết hôn thì chị và anh N được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi và chung sống với nhau từ đó đến nay. Về yêu cầu độc lập của ông

Thoảng Phạt P yêu cầu chị và anh N phải trả lại diện tích đất đã đứng tên chị và anh N chị không nhất trí. Đối với kết quả thẩm định giá tài sản đối với 02 thửa đất và tài sản trên đất chị nhất trí đến nay chị không yêu cầu phải xem xét lại và xác nhận những tài sản như biên bản định giá xác định là đúng.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đào Thị B ông Nguyễn Đình H trình bày bài bào chữa cho chị Đào Thị B và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đào Thị B được ly hôn với anh Đường Văn N.

- Về con chung: Giao cho chị Đào Thị B nuôi dưỡng con chung là cháu Đường Thị T, sinh ngày 28/02/2006. Anh Đường Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B với mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/tháng từ tháng 10/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Bác yêu cầu độc lập của ông Thoảng Phạt P về việc yêu cầu chị N anh B trả lại diện tích đất 6825,1m² tại thôn P (Nay là thôn Phúc Hòa), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Vì diện tích đất này ông P đã cho anh B chị N khi ra ở riêng và đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào N 2006 đứng tên anh N chị B đến N 2016 được cấp đồ lại mang tên anh N chị B.

- Về tài sản chung: Giao cho chị Đào Thị B quản lý sử dụng diện tích đất 461,8m² và toàn bộ tài sản trên đất do chị B nuôi con hiện đang không có nhà để ở. Giao cho anh Đường Văn N quản lý sử dụng diện tích đất 6825,1m² và toàn bộ tài sản trên đất. Anh Đường Văn N phải có nghĩa vụ trích chia phần giá trị tài sản được hưởng nhiều hơn bằng tiền cho chị Đào Thị B.

- Về công nợ: Chị Đào Thị B và anh Đường Văn N phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho Đào Thị T số tiền 10.000.000 đồng; trả cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện LN số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và toàn bộ số tiền lãi phát sinh kèm theo

Chị Đào Thị B nhất trí với bài bào chữa của vị Luật sư bào chữa, không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự. Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nguyên tắc, trình tự tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều

71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng các quy định về quyền nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 27, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 165, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ điểm đ Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho Chị Đào Thị B được ly hôn với anh Đường Văn N.

2. Về con chung: Giao cho chị Đào Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Đường Thị T, sinh ngày 28/02/2006. Anh N có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B với mức cấp dưỡng 600.000 đồng/tháng kể từ tháng 10/2021 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn anh N được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản anh N thực hiện quyền này.

3. Bác yêu cầu độc lập của ông Thoảng Phạt P về việc yêu cầu chị N anh B trả lại diện tích đất 6825,1m² tại thôn P (Nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh N chị B vào năm 2016.

4. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Đào Thị B quản lý sử dụng diện tích đất 478.0m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thôn H, xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp broximang; 01 nhà bếp có diện tích là 10,56m²; Tường vảnh lao 77,85m²; 01 bộ bàn ghế; 01 tủ kệ; 01 téc nước 1,5m³; 01 tủ lạnh; 01 xe máy nhãn hiệu Way Honda, BKS 98E1 – 22541; 09 cây nhãn đường kính tán từ 2m đến 3m; 17 cây bưởi có đường kính gốc là từ 5cm < 7cm; 01 cây bưởi có đường kính gốc từ 7cm < 9cm; 05 cây hồng xiêm có đường kính gốc từ 2cm < 5cm.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 133.561.000 đồng.

- Giao cho anh Đường Văn N quản lý sử dụng diện tích đất 6531,6m² đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN: CS 00398 ngày 29/11/2016 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 20 đứng tên anh Đường Văn N và chị Đào Thị B do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp. Địa chỉ thửa đất tại thôn P (Nay

là thôn H) xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Tài sản trên đất gồm: 01 cây mít có đường kính từ 29 cm đến 32cm; 108 cây vải thiều có đường kính tán từ 4,5 m đến 5,5m; 01 nhà tạm có diện tích 27,28m².

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 505.671.200 đồng.

Anh Đường Văn N phải thanh toán cho chị Đào Thị B giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng)

5. Về công nợ:

Chị Đào Thị B có nghĩa vụ trả nợ cho chị Đào Thị T số tiền 10.000.000 đồng; trả cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện LN số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc và toàn bộ số tiền lãi phát sinh kèm theo.

Anh Đường Văn N phải thanh toán cho chị Đào Thị B về nghĩa vụ trả nợ số tiền 25.000.000 đồng.

6. Về chi phí tố tụng: Anh N chị B mỗi người phải chịu một nửa của số tiền 5.940.000 đồng là tiền chi phí cho việc thẩm định giá và lấy kết quả trích đo. Mỗi người phải chịu 2.970.000 đồng. Xác nhận chị B đã nộp đủ số tiền 5.940.000 đồng. Anh Đường Văn N phải trả cho chị B số tiền 2.970.000 đồng.

7. Về án phí: Chị Đào Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định, anh Đường Văn N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con. Chị Đào Thị B và anh Đường Văn N phải chịu án phí chia tài sản, nghĩa vụ trả nợ theo quy định pháp luật.

Ông Thông Phạt P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập không được toà án chấp nhận, Tuy nhiên ông P là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đọc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết: Chị Đào Thị B khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, con chung, tài sản chung, công nợ chung với anh Đường Văn N; anh N có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại thôn P (Nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của

Bộ luật Tố tụng dân sự xác định đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản, công nợ khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[1.2]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa, anh Đường Văn N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, những người có quyền lợi nghĩa vụ vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử T hành giải quyết theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt những người này.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đào Thị B và anh Đường Văn N tự nguyện tìm hiểu và đăng kết hôn với nhau vào ngày 18 tháng 09 năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên quá trình đăng ký kết hôn chị B và anh N đều xác nhận do chị B không biết chữ nên đã nhờ em gái chị B là chị C ký hộ chị B vào giấy đăng ký kết hôn nhưng được sự đồng ý của chị B, anh N và cán bộ đăng ký kết hôn. Ông Sái Văn C là người trực tiếp làm thủ tục đăng ký kết hôn cho chị B anh N cũng xác nhận anh N chị B có cùng nhau trực tiếp đến Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục đăng ký kết hôn và ông là người trực tiếp làm thủ tục do chị B không biết chữ nên đã nhờ em gái là chị C đi cùng ký hộ chữ “B, Đào Thị B” vào trong giấy đăng ký kết hôn việc này chị B và anh N đều biết và không có ý kiến gì, ông cũng đồng ý chị C ký thay chị B sau đó Ủy ban nhân dân xã cấp giấy đăng ký kết hôn cho chị B anh N. Về việc đăng ký kết hôn này Hội đồng xét xử xét thấy: Việc đăng ký kết hôn giữa chị B và anh N là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, khi đi đăng ký kết hôn chị B anh N đủ điều kiện để đăng ký kết hôn, hai bên đều cùng nhau đến Ủy ban nhân dân xã Đ đăng ký kết hôn, tuy nhiên khi ký vào giấy đăng ký kết hôn lại do người khác ký hộ chị B là vi phạm quy định về thủ tục đăng ký kết hôn. Tuy nhiên việc ký hộ vào giấy đăng ký kết hôn được sự nhất trí của chị B anh N, sau khi đăng ký thì chị B anh N thực sự về chung sống với nhau, chị B anh N đều thừa nhận các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Trong quá trình chung sống giữa chị B anh N đã phát sinh mâu thuẫn, đến nay không ai còn quan tâm tới ai. Chị B làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh N, anh N đồng ý ly hôn với chị B. Do vậy, Căn cứ điểm c.2 Mục 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì việc đăng ký kết hôn giữa chị B anh N có vi phạm về thủ tục đăng ký kết hôn nhưng không nhất thiết phải hủy giấy chứng nhận kết hôn. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy

cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị B, cho chị B được ly hôn với anh N là có căn cứ.

[2.2]. Về con chung: Chị B anh N có 02 con chung là Đường Văn T, sinh ngày 26/6/2001 và Đường Thị T, sinh ngày 28/02/2006. Khi vợ chồng ly hôn do cháu T đã trưởng thành phát triển bình thường do vậy chị B anh N không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu T chị B và anh N đều có nguyện vọng nuôi dưỡng, nếu được nuôi dưỡng chị B yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con cùng chị với mức là 1.500.000 đồng/tháng, anh N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi ly thân từ N 2017 đến nay cháu T đã ở cùng chị B do chị B nuôi dưỡng ổn định. Cháu T cũng có nguyện vọng ở cùng chị B. Do vậy, cần giao cháu T chị B nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 luật hôn nhân gia đình và phù hợp với nguyện vọng của con chung.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con chung, hiện nay anh N là lao động tự do mức thu nhập bình quân của lao động tự do theo như xác minh tại địa phương xã Đ là 3.300.000 đồng/tháng. Do chị B là người nuôi con chung nên anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị B với mức cấp dưỡng là 600.000 đồng/tháng kể từ tháng 10/2021 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân gia đình và phù hợp với mức thu nhập của anh N.

[2.3]. Xét yêu cầu độc lập của ông Thoảng Phạt P thì thấy:

Về yêu cầu độc lập của ông Thoảng Phạt P đòi lại diện tích đất 6825,1 m² tại thôn P, xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang đối với vợ chồng anh N chị B được xác định như sau: Diện tích đất 5631,6 m² hiện đang đứng tên anh N chị B tại thôn P, xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc là đất của ông P bà M cho anh N chị B để canh tác từ N 2000 khi anh N chị B ra ở riêng. Đến N 2006 anh N chị B được Ủy ban nhân dân huyện LN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mảnh đất này với diện tích 6840m² vào ngày 13/12/2006 số H02205, sau đó đến N 2016 anh N chị B kê khai xin cấp đổi lại diện tích đất nêu trên theo hiện trạng kết quả đo đạc thực tế diện tích là 6825,1 m² và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/11/2016. Từ khi được ông P bà M chia đất N 2000 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ N 2006 đến nay thì anh N chị B canh tác, sử dụng diện tích trên ổn định không có tranh chấp với ai. Bản thân ông P cũng xác định sau khi vợ chồng anh N chị B kết hôn khoảng một N thì ông tách cho vợ chồng anh N chị B đứng tên diện tích đất trên để làm ăn kinh tế. Việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh N chị B thì ông có biết, ông không có ý kiến gì vì để thuận tiện cho việc làm ăn và vay vốn của vợ chồng anh N. Có thời gian N đi làm ăn xa có gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông giữ hộ vào năm 2019. Nay nếu vợ chồng chị B

anh N ly hôn thì ông đề nghị anh N chị B phải trả lại ông diện tích đất trên còn nếu vẫn ở với nhau thì ông vẫn để chị anh N chị B canh tác.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc anh N chị B canh tác diện tích đất 6825,1 m² từ N 2000 đến nay ông P có biết và không có ý kiến gì, việc anh N chị B được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông P cũng có biết và không có ý kiến gì, T chí chính ông P là người giữ hộ anh N giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Anh N chị B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006, sau đó năm 2016 anh N xin cấp đổi lại và được đo vẽ lại hoàn toàn đúng quy định pháp luật. Mặt khác Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang khẳng định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích 6825,1 m² cho anh N chị B là đúng trình tự thủ tục. Việc anh N chị B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là đúng trình tự thủ tục, anh N chị B đã canh tác sử dụng một thời gian dài mà ông P và những người liên quan không ai có ý kiến gì và không có tranh chấp với ai. Như vậy, cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng anh N chị B. Do vậy, yêu cầu độc lập của ông Thoảng Phạt P xác định tài sản trên là của ông và yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và buộc anh N chị B phải trả lại diện tích đất 6825,1 m² cho ông P là không có căn cứ.

[2.4]. Xét yêu cầu chia tài sản chung.

Trong quá trình chung sống anh N chị B có khối tài sản chung gồm:

Thửa đất thứ nhất có diện tích 461,8m² tại thôn P (Nay là thôn Phúc Hòa), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Đến nay thửa đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc của thửa đất này là do chị B và anh N bỏ tiền ra mua của anh Đường Văn C là anh trai anh N cùng thôn diện tích 1 sào 3 thước đất ruộng, khi mua hai bên có làm giấy tờ viết tay tuy nhiên đến nay diện tích đất này vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất gồm có các tài sản: 01 ngôi nhà cấp 4, 01 bếp, tường vôi lao, 01 bộ bàn ghế, 01 tủ kệ, 01 təc nước, 01 tủ lạnh, 01 xe máy Wave BKS 98 E1 - 22541, 09 cây nhãn, 17 cây bưởi, 01 cây ổi, 05 cây hồng xiêm.

Thửa đất thứ hai có diện tích 6825,1m² tại thôn P (Nay là thôn P), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh N chị B vào N 2016. Nguồn gốc thửa đất trên là do bố mẹ anh N là ông Thoảng Phạt P cho anh N chị B. Trên đất gồm có các tài sản: 01 cây Mít, 01 nhà tạm, 108 cây vải thiều.

Đối với yêu cầu phân chia tài sản giữa chị B và anh N: Hội đồng xét xử nhận thấy 02 diện tích đất trên đều tọa lạc tại thôn P (Nay là thôn Phúc Hòa), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, đều do chị B, anh N tạo dựng nên trong thời kỳ hôn

nhân, vợ chồng đã cùng nhau cải tạo, làm phát sinh tài sản trên đất. Mảnh đất có diện tích 6825,1m² là do bố mẹ anh N cho vợ chồng chị B, anh N khi mới ra ở riêng, đất đã được UBND huyện LN cấp GCNQSDĐ đứng tên anh B chị N vào năm 2016, còn diện tích đất 461,8m² là do vợ chồng chị B, anh N mua sau khi vợ chồng về chung sống với nhau, đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng được chị B anh N sử dụng ổn định lâu dài không có tranh chấp với ai. Điều này cho thấy, diện tích đất cùng tài sản trên đất hiện đang tranh chấp là tài sản chung của chị B anh N.

Đối với yêu cầu chia tài sản của anh Đường Văn N diện tích đất 461,8m² anh đề nghị phân chia cho anh và chị B theo quy định. Còn diện tích đất 6825,1m² và toàn bộ tài sản trên đất anh xác định đây không phải là tài sản chung của anh và chị B, mà vẫn là tài sản của bố mẹ anh là ông P và bà M. Do vậy diện tích đất này anh đề nghị trả lại cho bố mẹ anh. Đối với yêu cầu chia tài sản này của anh Đường Văn N Hội đồng xét xử nhận thấy: Diện tích đất 6825,1m² hiện trạng thực tế sau khi đo vẽ là 6531,6m² có nguồn gốc của bố mẹ anh N cho khi anh N chị B ra ở riêng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp, do vậy đây là tài sản chung của anh N chị B, đối với diện tích 461,8m² được anh N chị B tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân nguồn gốc là mua của anh Đường Văn C và chị Quán Thị M là anh trai anh N, anh Đường Văn C mua diện tích này của anh Đường Văn L sau đó bán cho anh N, anh Đường Văn C, chị Quán Thị M và anh Đường Văn L đều xác định diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi mua lại diện tích này của anh Đường Văn C thì chị B anh N cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay đang sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Do vậy xác định cả 02 diện tích đất và tài sản trên đất này là tài sản chung của chị B anh N. Nên cần chia 02 diện tích đất và tài sản trên đất cho chị B và anh N theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ.

Đối với diện tích đất 461,8m² chị B anh N đều nghị được quản lý sử dụng diện tích đất và toàn bộ tài sản trên đất. Tuy nhiên hiện nay anh N chị B có 02 diện tích đất tách biệt nhau, hiện nay chị B phải nuôi con và không có một diện tích đất nào khác do vậy để đảm bảo quyền lợi cho người phụ nữ sau khi ly hôn thì cần giao cho chị B được quản lý sử dụng diện tích đất 461,8m² và toàn bộ tài sản trên đất. Đối với mảnh đất rộng 6825,1m² hiện trạng thực tế là 6531,6m² chị B cũng xác nhận mảnh đất này là do bố mẹ anh N cho hai vợ chồng anh chị khi mới ra ở riêng. Do đó về nguồn gốc và công sức đóng góp cần xác định đây là mảnh đất có nguồn gốc của bố mẹ anh N. Nên cần chia tài sản chung là diện tích đất này cho anh N và cho anh N được hưởng phần nhiều hơn trong khối tài sản chung là

phù hợp với điều 59 Luật hôn nhân gia đình. Do giá trị phần tài sản là diện tích đất 6825,1m² anh N được chia lớn hơn phần giá trị tài sản chị B được chia, nên anh N cần phải thanh toán cho chị B phần giá trị tài sản chênh lệch.

[2.5]. Về yêu cầu giải quyết công nợ chung.

Khi ly hôn anh B chị N tranh chấp với nhau 02 khoản nợ chung gồm nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện LN số tiền 50.000.000 đồng (Trong đó 8.000.000 đồng làm nhà, 20.000.000 đồng đổ đất. Tổng là nợ ngân hàng 28 triệu đồng. Hết hạn chị B lại gia hạn vay lại 50.000.000 đồng để trả gốc 28 triệu đồng và lãi phát sinh. Số tiền còn lại để nuôi con ăn học). Vay của chị Đào Thị T, sinh năm 1974 là người cùng thôn 10.000.000 đồng (để xây tường vành lao). Anh N cho rằng Anh và chị B chỉ có vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách huyện LN số tiền là 8.000.000 đồng. Anh có biết chị B vay chị Đào Thị T số tiền 3.000.000 đồng để xây tường vành lao. Các khoản nợ khác anh không vay anh không biết. Đối với nợ chung tổng cộng là 11.000.000 đồng anh đề nghị chia đôi. Hội đồng xét xử xét thấy: Hai khoản nợ nêu trên đều do chị B là người trực tiếp vay, tuy nhiên đối với cả 02 khoản nợ này anh N đều xác nhận có nợ nhưng chị nợ 01 phần. Đối khoản vay nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện LN số tiền 50.000.000 đồng mục đích chị B vay về để trả cho chính Ngân hàng khoản vay trước đó số tiền còn lại chị dùng để nuôi con và mua cây giống, đối khoản vay của chị Đào Thị T vay về để xây tường vành lao. Thực tế cho thấy trong quá trình chung sống anh N chị B có 02 diện tích đất trên đất đều trồng cây và cho thu hoạch, diện tích đất 461,8m² có xây tường vành lao bao quanh. Do vậy việc chị B vay nợ đều sử dụng vào mục đích chung của gia đình nên cần xác định đây là nợ chung của anh N chị B nên anh N chị B phải cùng nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ này là phù hợp với Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân gia đình. Tuy nhiên, để đảm bảo cho việc thanh toán nợ cần buộc chị B phải có nghĩa vụ thanh toán 02 khoản nợ này và anh N phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị B 01 nửa số nợ này.

[2.6]. Về chi phí tố tụng: Anh N chị B mỗi người phải chịu một nửa của số tiền 5.940.000 đồng là tiền chi phí cho việc thẩm định giá và lấy kết quả trích đo. Mỗi người phải chịu 2.970.000 đồng. Xác nhận chị B đã nộp đủ số tiền 5.940.000 đồng. Do vậy anh Đường Văn N phải trả cho chị B số tiền 2.970.000 đồng.

[3]. Về án phí: Chị Đào Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Đường Văn N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định, chị Đào Thị B và anh Đường Văn N phải chịu án phí chia tài sản chung, án phí nghĩa vụ về tài sản chung theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 27 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án

Ông Thoảng Phạt P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu độc lập không được toà án chấp nhận, Tuy nhiên ông P là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Đối với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LN, tỉnh Bắc Giang phát biểu tại phiên tòa xét thấy phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên cần được chấp nhận.

[5] Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với các chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên cần được chấp nhận. Tuy nhiên đối với yêu cầu anh Đường Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B với mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng là chưa phù hợp vì hiện nay anh N là lao động tự do, mức thu nhập bình quân tại địa phương đối với lao động tự do là 3.300.000 đồng/tháng nên ngoài việc cấp dưỡng nuôi con chung anh N còn phải đảm bảo cuộc sống riêng. Do vậy đề nghị anh N mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng nuôi con chung là cao. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng thấp hơn mức đề nghị thì mới phù hợp với mức thu nhập của anh N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 165, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ điểm đ Điều 12, điểm c khoản 1 Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho Chị Đào Thị B được ly hôn với anh Đường Văn N.

2. Về con chung: Giao cho chị Đào Thị B nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Đường Thị T, sinh ngày 28/02/2006 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc

có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Anh N có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B với mức cấp dưỡng 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng)/tháng kể từ tháng 10/2021 cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn anh N được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được ngăn cản anh N thực hiện quyền này.

3. Bác yêu cầu độc lập của ông Thoảng Phạt P về việc yêu cầu chị N anh B trả lại diện tích đất 6825,1m² tại thôn P (Nay là thôn Phúc Hòa), xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang, đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh N chị B vào năm 2016.

4. Về tài sản chung:

- Giao cho chị Đào Thị B quản lý sử dụng diện tích đất 478.0m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Theo kết quả đo đạc chính lý thửa đất số 61, tờ số 65 ngày 30/7/2000) tại thôn H, xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Trên đất có 01 nhà cấp 4 lợp broximang; 01 nhà bếp có diện tích là 10,56m²; Tường vảnh lao 77,85m²; 01 bộ bàn ghế; 01 tủ kệ; 01 téc nước 1,5m³; 01 tủ lạnh; 01 xe máy nhãn hiệu Way Honda, BKS 98E1 – 22541; 09 cây nhãn đường kính tán từ 2m đến 3m; 17 cây bưởi có đường kính gốc là từ 5cm < 7cm; 01 cây bưởi có đường kính gốc từ 7cm < 9cm; 05 cây hồng xiêm có đường kính gốc từ 2cm < 5cm. (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 133.561.000 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu lăm trăm sáu mươi một nghìn đồng).

- Giao cho anh Đường Văn N quản lý sử dụng diện tích đất 6825,1m² (Hiện trạng sau khi đo vẽ là 6531,6m²) đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN: CS 00398 ngày 29/11/2016 tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 20 đứng tên anh Đường Văn N và chị Đào Thị B do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp. Địa chỉ thửa đất tại thôn P (Nay là thôn H) xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang. Tài sản trên đất gồm: 01 cây mít có đường kính từ 29 cm đến 32cm; 108 cây vải thiều có đường kính tán từ 4,5 m đến 5,5m; 01 nhà tạm có diện tích 27,28m². (Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 505.671.200 đồng (Năm trăm linh N triệu sáu trăm B mươi một nghìn hai trăm đồng).

Anh Đường Văn N phải thanh toán cho chị Đào Thị B giá trị tài sản chênh lệch với số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

5. Về công nợ:

Chị Đào Thị B có nghĩa vụ trả nợ cho chị Đào Thị T số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Trả cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện LN theo hồ sơ vay vốn số 6600000715557281 ngày vay là 15/6/2019 số

tiền tính đến ngày 26/9/2021 là 50.137.500 đồng (N mươi triệu một trăm ba mươi B nghìn N trăm đồng). Trong đó có 50.000.000 đồng tiền gốc và 137.500 đồng tiền lãi .

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm chị Đào Thị B còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện LN theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hồ sơ vay vốn cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Anh Đường Văn N phải thanh toán cho chị Đào Thị B về nghĩa vụ trả nợ số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

6. Chi phí tố tụng: Anh N chị B mỗi người phải chịu một nửa của số tiền 5.940.000 đồng (N triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng) là tiền chi phí cho việc thẩm định giá và lấy kết quả trích đo. (mỗi người phải chịu 2.970.000 đồng (Hai triệu chín trăm B mươi nghìn đồng)). Xác nhận chị B đã nộp đủ số tiền 5.940.000 đồng. Do vậy anh Đường Văn N phải trả cho chị B số tiền 2.970.000 đồng.

7. Về án phí: Chị Đào Thị B phải chịu 300.0000 đồng (Ba trăm nghìn) án phí ly hôn sơ thẩm; 11.678.000 đồng (Mười một triệu sáu trăm B mươi tám nghìn) án phí chia tài sản chung và 1.506.800 đồng (Một triệu N trăm linh sáu nghìn tám trăm đồng) án phí về nghĩa vụ trả nợ. Xác nhận chị Đào Thị B đã nộp số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện LN theo biên lai thu số AA/2019/0001042 ngày 05/12/2019. Hoàn trả lại chị B số tiền 1.215.000 đồng (Một triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng).

Anh Đường Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, 20.283.500 đồng (Hai mươi triệu hai trăm tám mươi ba nghìn N trăm đồng) án chia tài sản chung và 1.500.000 đồng (Một triệu N trăm nghìn) án phí về nghĩa vụ trả nợ.

8. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự N 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện LN;
- Chi cục THADS huyện LN.
- UBND xã Đ, huyện LN, tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Đức Nhường